|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  **Khoa: Ngoại ngữ**  **Bộ môn: PTKN tiếng Anh** | **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Kỹ năng Nghe Nói 4**  **Mã học phần: 131038** |

**I. Thông tin chung**

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 3

- Học kỳ học: 4

**II. Mô tả học phần:**

***- Nội dung học phần:*** Học phần gồm lượng từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ phức tạp, những kỹ năng nghe nói nâng cao về các chủ đề như: điện ảnh, du lịch, thám hiểm, văn hóa xã hôi, khoa học và công nghệ …

***- Năng lực đạt được:*** Người học nghe hiểu được các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại nội dung các chủ đề đã học; hiểu ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ; theo dõi được bài nói dài cũng như các lập luận phức tạp về các vấn đề xã hội khi bài nói có cấu trúc rõ ràng; giao tiếp độc lập, có lập luận và cấu trúc khá mạch lạc, kết nối giữa các ý trong trình bày, sử dụng ngôn từ khá trôi chảy, chính xác. Kết thúc học phần, người học đạt bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**III. Năng lực đạt được**

***- Về kỹ năng nghe:*** Người học cónăng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói phức tạp về các chủ đề đa dạng ở mức độ B2; để giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề một cách tương đối trôi chảy và lưu loát; để giao tiếp với người khác bằng ngôn ngữ đích một cách khá lưu loát, tự nhiên và duy trì được các cuộc hội thoại để tạo dựng mối quan hệ lâu dài mà không làm khó cho cả hai bên.

***- Về kỹ năng nói:*** Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp. Người học có năng lực tự học, tự tích luỹ kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe - nói.

**IV. Tài liệu học tập**

***\* Tài liệu bắt buộc***

***1.*** Jane Revell & Ken Wilson. (2016). Achievers B2 – Student’s Book. Richmond. [1]

2. Fiona Aish & Jo Tomlinson. (2011). Listening for IELTS. HarperCollins. [2]

\* Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge First Certificate in English 6 (2003). Cambridge University Press.

2. Cambridge IELTS Practice Test 9. (2013). Cambridge University Press.

3. Cambridge IELTS Practice Test 10. (2015). Cambridge University Press.

**V. Nội dung môn học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chủ đề** | **Tài liệu** |
| 1 | Course introduction  Unit 1: Brain power  Unit 1: On the move | [1]  [2] |
| 2 | Unit 2: Adventurers  Unit 2: Being young | [1]  [2] |
| 3 | Unit 3: Here and there, then and now  Unit 3: Climate | [1]  [2] |
| 4 | Unit 4: Who’s watching you?  Progress test 1 | [1] |
| 5 | Unit 5: Mirror, mirror  Unit 4: Family structures | [1]  [2] |
| 6 | Unit 5: Starting university  Speaking handouts  Mid-term test | [1] |
| 7 | Unit 6: Techno – victims!  Unit 6: Fame | [1]  [2] |
| 8 | Unit 7: Crocodile man Progress test 2 | [1] |
| 9 | Unit 8: In the movies  Unit 7: Alternative energy | [1]  [2] |
| 10 | Unit 8: Migration  Speaking handouts  Progress test 3 | [2] |
| 11 | Unit 9: Going for gold  Unit 9: At the gym | [1]  [2] |
| 12 | Unit 10: At the office  Unit 11: Local languages  Speaking handouts | [2]  [2] |
| 13 | Revision |  |

**VI. Đánh giá**

***1. Chính sách đối với người học***

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).

- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như: làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, phát biểu ý kiến xây dựng bài, v.v.

- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của học phần.

- Tham gia thi, kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

***2. Chi tiết đánh giá***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Hình thức đánh giá** | **Thời gian** | **Trọng số** | **Cấu trúc bài thi** |
| Điểm thành phần | 1. Chuyên cần,  bài tập nhóm | Trong suốt kỳ học | 30% | Chuyên cần, bài tập nhóm |
| 2. Bài kiểm tra thường xuyên 1 | Sau  nội dung 3 | Weekly attendance, participation & group work |
| 3. Bài kiểm tra thường xuyên 2 | Sau  nội dung 8 | + 20-minute listening test (Part 2,3 FCE listening test)  + 3-minute speaking test (Part 1 IELTS speaking test) |
| 4. Bài kiểm tra thường xuyên 3 | Sau  nội dung 12 | + 20-minute listening test (Part 1, 2 IELTS listening test)  + 3-minute speaking test (Part 2 IELTS speaking test) |
| Điểm giữa kỳ | Vấn đáp và tự luận | Sau  nội dung 6 | 20% | + 30-minute listening test (Part 2 FCE listening test and Part 1,3 IELTS listening test)  + the result from 2 in 8 Projects-P (in week 2,3,5,6,7,9,11,12) (Presentation or role-play) |
| Điểm cuối kỳ | Vấn đáp và tự luận | Cuối kỳ | 50% | + 35-minute listening test (Part 2 FCE listening test and Part 1 IELTS)  + 7-minute speaking test (IELTS test) |